

VỀ CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP CỦA NHẬT BẢN

SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II

Bên cạnh chính sách hợp lý hóa công nghiệp, nông nghiệp là một trong những khu vực được điều chỉnh nhiều nhất trong nền kinh tế Nhật Bản. Cơ chế giá cả chưa hoạt động tốt trên nhiều thị trường nông phẩm do sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước. Mặc dù nhiều qui định về nông nghiệp cho đến Chiến tranh Thế giới Thứ II đã dần được loại bỏ những cơ cấu cơ bản của các qui định đó vẫn tồn tại suốt thời kì sau chiến tranh. Thật vậy, sự can thiệp của chính phủ đã tăng lên trong suốt thời kì tăng trưởng kinh tế cao, dẫn đến mức bảo hộ vào loại cao nhất thế giới. Tuy nhiên, nông nghiệp Nhật Bản vẫn không ngừng suy thoái và sa sút, mặc dù được chính phủ điều chỉnh mạnh mẽ để bảo vệ. Số nông trại và công nhân lành nghề đầy đủ thời gian đã giảm đi, nhưng cơ cấu sản xuất nông nghiệp lại ít thay đổi.

Xem xét về yếu tố địa lý, quần đảo Nhật Bản nằm ở khu vực châu Á gió mùa ôn hoà và cực bắc của khu vực trồng lúa gạo. Lượng mưa hàng năm từ 1000 đến 2000 mm, nhiệt độ trung bình từ 10 đến 15°C và được đặc trưng bởi mùa hè nóng ẩm và mùa đông lạnh giá. Đất nông nghiệp - bao gồm cả đất trồng hoa màu, trồng cây ăn quả và đất vĩnh viễn dùng cho chăn nuôi - chỉ chiếm 14% tổng diện tích đất đai, trong khi đó đất rừng chiếm tới 66%. Mật độ dân số cao tới 329,3 người trên một km². Diện tích đất nông nghiệp trên một đầu người chỉ có 0,044 héc ta, vào loại thấp nhất trong các nước công nghiệp. Ví dụ, nó chỉ bằng 1/5 mức của Cộng hoà Liên bang Đức cũ và chỉ bằng 1/40 mức của Mỹ (FAO, 1987).

Trồng lúa là một hệ thống nông nghiệp phù hợp để nuôi sống đất nước có mật độ dân số cao và gạo là thực phẩm chủ yếu, quan trọng nhất đối với người Nhật Bản. Do vậy, nông nghiệp Nhật Bản phụ thuộc nặng nề vào sản xuất lúa gạo, và phần lớn những người sản xuất nông nghiệp đều là nông dân trồng lúa gạo. Gia súc gần đây mới được quan tâm. Năm 1960, gạo và gia súc chiếm 47% và 15% tổng sản lượng nông nghiệp. Trong ba thập kỷ qua, mặc dù phần của gạo đã giảm dần, nhưng vẫn chiếm khoảng 30% vào năm 1988. Phần của chăn nuôi đã tăng tới 27% trong cùng thời kỳ (JMAFF).

Kể từ Phục hưng Minh Trị năm 1869 cho đến Chiến tranh Thế giới thứ II, số nông trại ở Nhật Bản vẫn gần như không thay đổi, ở mức 5,5 triệu và diện

tích đất nông nghiệp tổng cộng là 6 triệu héc ta. Một nửa số đất nông nghiệp là các cánh đồng lúa nước, và phần còn lại là đất vùng cao. Sau Chiến tranh, cả số lượng nông trại lẫn diện tích đất nông nghiệp đã giảm đôi chút, do nông dân di cư vào các khu vực công nghiệp và việc chuyển đổi đất đai thành đất định cư và sử dụng cho mục đích công nghiệp. Năm 1989, có 4,2 triệu nông hộ giữ 5,3 triệu héc ta đất nông nghiệp. Do vậy quy mô nông trại trung bình rất nhỏ héc ta năm 1941 và 1,26 héc ta năm 1989. Các nông trại này, về cơ bản, hoạt động như các nông trại gia đình, chủ yếu dựa vào lao động gia đình.

Từ những giai đoạn đầu của phát triển kinh tế Nhật Bản cho đến giữa những năm 1910, lao động khá dư thừa và đất là trở ngại chính đối với sản xuất nông nghiệp. Những nỗ lực để phát triển sản xuất nông nghiệp là cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi thay thế đất đai bằng lao động. Tuy nhiên, vì tiền công tăng do nhu cầu về lao động trong khu vực phi nông nghiệp tăng, nên hướng phát triển đã chuyển sang chiều tiết kiệm lao động, trong khi đó việc nâng cao năng suất của đất thông qua sự tiến bộ của công nghệ sinh học, tiêu biểu là những cải thiện về giống cùng với việc đẩy mạnh sử dụng phân bón

Quá trình phát triển này đã được duy trì trong một cơ sở hạ tầng được trang bị khá tốt. Một hệ thống nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công cộng đã được triển khai vào cuối thế kỷ 19. Một khu vực công nghiệp có khả năng cung cấp các nhập lượng hiện đại, ví dụ phân bón và hoá chất, cũng đã được phát triển. Việc nâng cấp hạ tầng giao thông vận tải đã bảo đảm được khả năng tiếp thị rộng rãi trong các thị trường nội địa và tạo điều kiện thuận lợi để thương mại hoá sản xuất của nông dân.

Trong quá trình phát triển kinh tế, vị trí tương đối của khu vực nông nghiệp đã giảm đi do độ co dãn của cầu về thực phẩm của thu nhập thấp hơn của hàng công nghiệp. Phần của nông nghiệp trong GDP của Nhật Bản đã giảm từ 13% năm 1960 xuống còn 1,9% vào năm 1989. Phần của lực lượng lao động nông nghiệp đã giảm từ 26,8% năm 1960 xuống 6,6% năm 1989. Sự suy giảm tương đối của nông nghiệp còn xảy ra đối với cầu về nông sản. Hệ số Engel¹, chỉ tiêu cho lương thực thực phẩm chia cho thu nhập có thể chi tiêu được của hộ gia đình, đã giảm từ mức 35,2% xuống còn 24% trong cùng thời kỳ.

¹ Là tỷ lệ chi phí trong chi tiêu dành cho ăn uống nằm trong tổng số tiêu dùng. Chỉ số Engel được tính bằng chi phí đồ ăn ÷ tổng chi phí sinh hoạt × 100

Ngoài ra, mô hình ăn uống của người Nhật đã thay đổi đáng kể trong thời kỳ sau chiến tranh. Do thu nhập theo đầu người tăng nên nhu cầu về lương thực giàu protein như thịt và các sản phẩm từ sữa, có xu hướng tăng lên. Việc chuyển từ bữa ăn truyền thống, chủ yếu là gạo và cá, sang mô hình tiêu dùng đa dạng hơn, có thịt, các sản phẩm sữa và thức ăn từ lúa mì, đang diễn ra ở Nhật Bản. Mặc dù gạo vẫn còn là lương thực chủ yếu trong bữa ăn của người Nhật, nhưng mức tiêu dùng hàng năm theo đầu người đã liên tục giảm đi kể từ năm 1962, lúc đạt đến mức cao nhất 118 kg, xuống còn 70 kg vào năm 1989. Mặt khác, mức tiêu dùng thực phẩm theo đầu người, đã tăng nhanh trong suốt thời kỳ đó.

Người ta thường chỉ ra rằng nông nghiệp Nhật Bản được bảo hộ mạnh mẽ và giá thực phẩm ở Nhật Bản cao hơn so với ở các nước khác. Các chính sách đối ngoại của Nhật Bản về hàng nông sản, ví dụ hạn ngạch nhập khẩu đối với cam và thịt bò, cấm hoàn toàn nhập khẩu gạo, và nhiều hàng rào thuế phi thuế quan khác, đã bị phê phán gay gắt là những thực tế buôn bán không công bằng trong các cuộc đàm phán thương mại quốc tế. Quả thực, các nông sản chính như lúa mì, thịt bò và các sản phẩm từ sữa ở Nhật Bản được bảo hộ mạnh hơn nhiều so với ở Cộng đồng Châu Âu. Mức độ bảo hộ của Nhật Bản đã gia tăng suốt ba thập kỷ qua, do khu vực nông nghiệp mất dần lợi thế so sánh trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao.

Tuy nhiên, Nhật Bản cũng đã trở thành một trong những nước nhập khẩu nông sản nhiều nhất trên thế giới. Từ sau thế chiến thứ hai đến những năm 80 thế kỷ 20, Nhật Bản không ngừng tăng nhập khẩu, trong khi đó mức tự cung tự cấp về các lương thực chủ yếu, như lúa mạch và lúa mì ngày càng giảm. Năm 1960, 40% lúa mì và 20% lúa mạch vẫn được sản xuất ở trong nước. Nhưng đến năm 1980, tỷ lệ tự cung tự cấp về lúa mì đã giảm còn 10% và lúa mạch không còn được sản xuất trong nước. Một ngoại lệ duy nhất là gạo, hầu như vẫn tự túc được hoàn toàn trong suốt thời kỳ đó. Do sản xuất nội địa giảm tương đối, tỷ lệ tự cung tự cấp trong tổng cung cấp lương thực thực phẩm tính toán trên cơ sở calo đã giảm từ 79% năm 1960 xuống còn 48% năm 1989. Như bảng này cho thấy, khuynh hướng này ngược với ở các nước công nghiệp khác, như Tây Đức cũ và Hà Lan, là những nước có tỷ lệ tự cung tự cấp tăng suốt ba thập kỷ qua.

Tại sao chủ nghĩa bảo hộ nông nghiệp được đẩy mạnh ở Nhật Bản, đồng thời trong khi các thị trường nội địa lại mở cửa và mức tự cung tự cấp về lương

thực thực phẩm lại giảm? Thất bại của các chính sách nông nghiệp trong suốt thời kỳ sau chiến tranh đã dẫn đến chủ nghĩa bảo hộ và việc thiếu hiệu quả trong nông nghiệp Nhật Bản. Một thị trường đất đai bị điều chỉnh chặt chẽ đã cản trở việc hiện đại hoá cơ cấu ruộng đất, và lợi thế so sánh của khu vực này đã nhanh chóng mất đi trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao. Thị trường gạo, thứ cây trồng quan trọng nhất của Nhật Bản, đã bị bóp méo bởi sự can thiệp của chính phủ, một yếu tố cũng cản trở việc cải tổ cơ cấu nông nghiệp theo hướng có hiệu quả hơn.

Nông nghiệp Nhật Bản từ trước đến nay luôn do nông dân với một số lớn các nông trại gia đình nhỏ đảm đương. Đặc điểm này, kế thừa từ kỷ nguyên phong kiến Tokugawa (thế kỷ 17 đến thế kỷ 18), đã được tăng cường trong suốt thời kỳ tăng trưởng kinh tế hiện đại từ Phục hưng Minh Trị. Các công nghệ sử dụng nhiều lao động và tiết kiệm đất đai đã được theo đuổi, và tính chất thâm canh cao của sản xuất nông nghiệp dựa vào nền văn hoá lúa nước đã được thảo luận chi tiết.

Trước Chiến tranh Thế giới thứ II, một nửa đất nông nghiệp là do các tá điền nhỏ canh tác. Phần lớn đất do tá điền canh tác thuộc quyền sở hữu của các chủ đất nhỏ. Các tá điền phải nộp địa tô cho địa chủ tới gần một nửa số sản phẩm của mình. Nạn đói nghèo ở nông thôn là nguyên nhân sâu xa gây ra bất bình xã hội ở Nhật Bản trước chiến tranh. Từ những năm 1920, các chính sách giảm phát của chính phủ và khủng hoảng toàn cầu đã làm giảm giá nông phẩm và thu nhập trong nông nghiệp, gây ra khủng hoảng nông nghiệp trầm trọng. Những tranh chấp về thuê mướn ruộng đất đã trở thành một hiện tượng phổ biến ở nông thôn.

Sau sự tàn phá do chiến tranh gây ra, đất nước phải đối mặt với nạn đói. Các mục tiêu chính sách chính lúc ấy là dân chủ hoá cộng đồng nông thôn và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là gạo, để khắc phục nạn khan hiếm lương thực thực phẩm nghiêm trọng. Dưới sự chỉ đạo mạnh mẽ của Bộ Chỉ huy Tối cao các Lực lượng Đồng minh (SCAP) của lực lượng chiếm đóng, một cuộc cải cách ruộng đất triệt để đã được tiến hành từ năm 1946 đến năm 1950. Toàn bộ đất cho thuê, thuộc sở hữu của các địa chủ vắng mặt, và phần đất vượt quá một héc ta của các địa chủ tại làng xã bị nhà nước trưng mua và bán lại cho các tá điền của họ. Giá mua đất trả cho địa chủ, được cố định theo mức giá năm

1945, do lạm phát gia tăng nhanh chóng, đã giảm xuống mức còn không đáng kể. Do cải cách, phần lớn đất nông nghiệp cho thuê đã chuyển vào tay người canh tác.

Có thể nói, các nhân tố chính tạo nên thành công của cuộc cải cách ruộng đất mạnh mẽ gồm có cả quyền lực tối cao của SCAP, lẫn việc thế lực của địa chủ đã bị suy yếu do nhiều quy định thời chiến đối với đất đai. Cải cách ruộng đất đã đem lại sự phân phối công bằng thu nhập và tài sản giữa những người nông dân, góp phần dân chủ hoá và ổn định xã hội nông thôn ở Nhật Bản. Do vậy, cải cách đã thành công, xét về mục tiêu chính trị của nó. Tuy nhiên, cần lưu ý là cuộc cải cách này đã không làm thay đổi cơ cấu cơ bản của sản xuất nông nghiệp. Cải cách ruộng đất đã chuyển quyền sở hữu ruộng từ tay địa chủ về tay người canh tác. Các tá điền nhỏ đã trở thành những người canh tác sở hữu nhỏ, mà không có sự thay đổi đáng kể nào về quy mô nông trại bình quân. Thực tế, do cải cách ruộng đất, nên quy mô nông trại trung bình đã giảm đôi chút, từ 1,09 hecta năm 1941 xuống 0,94 hecta năm 1955.

Để đảm bảo những kết quả của cải cách ruộng đất và ngăn chặn sự phục hồi của chế độ địa chủ, Luật đất Nông nghiệp (Nochi-ho) đã được ban hành vào năm 1952. Theo luật này, địa tô bị kiểm soát chặt chẽ ở mức rất thấp và quyền lợi của tá điền được tăng thêm nhiều để bảo vệ người canh tác. Nhờ vậy chủ đất hầu như không thể đuổi được một vài tá điền còn lại ra khỏi ruộng đất đang canh tác của họ. Diện tích ruộng đất tối đa được phép sở hữu là 3 hecta (ở tỉnh Hokkaido là 12 hecta). Sở hữu vắng mặt là không được phép. Ruộng đất có thể được mua bán theo giá thị trường miễn là số ruộng người mua có không vượt quá giới hạn. Tuy nhiên, chỉ những nông dân đang canh tác hơn 0,3 hecta (ở Hokkaido là 2 hecta) mới được phép mua ruộng đất. Việc mua bán ruộng đất phải được Ủy ban Nông nghiệp làng xã phê chuẩn. Quyền sở hữu và sử dụng ruộng đất đã bị đông cứng trong những điều kiện do cải cách ruộng đất tạo ra (Dore, 1959, tr.198). Cải cách ruộng đất và Luật Đất Nông nghiệp, do vậy, đã tạo ra cơ cấu cơ bản của nông nghiệp Nhật Bản thời kỳ sau chiến tranh.

Vào giữa những năm 50, nền kinh tế Nhật Bản đã phục hồi từ sự tàn phá trong chiến tranh và bước vào thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao. Lợi thế so sánh của nông nghiệp bắt đầu giảm một cách nhanh chóng và chênh lệch về thu nhập giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp ngày càng tăng. Mô hình tiêu

dùng lương thực phẩm cũng bắt đầu thay đổi. Cần thiết phải hiện đại hoá cơ bản ngành của nông nghiệp. Năm 1961, Luật Nông nghiệp cơ bản (Noguo Kihon-ho) đã được ban hành, tạo ra một kế hoạch cơ bản mới cho các chính sách nông nghiệp. Chính sách mới nhằm tăng thu nhập nông nghiệp bằng cách tăng năng suất lao động trong ngành này. Để đạt được mục tiêu này, cơ cấu ruộng đất cần phải được cải tiến thông qua việc mở rộng quy mô và cơ giới hoá nông trại. Do cơ cấu nhu cầu về lương thực phẩm đã thay đổi, nên người ta đề nghị phải đa dạng hoá, đặc biệt, bắt đầu chăn nuôi gia súc. Kiểu sản xuất truyền thống của nông dân phải được chuyển thành các nông trại kinh doanh hiện đại, gọi là các nông trại độc lập (Juritsu Keiei Noka), có thể theo kịp sự chuyển đổi của nền kinh tế Nhật Bản. Các nông trại kiểu này được xem như những nông trại gia đình, có đủ ruộng để hoạt động đầy đủ thời gian và có thể mang lại thu nhập tương đương của các hộ gia đình phi nông nghiệp (Điều 15. Luật cơ bản). Chính sách này nhằm lập ra, càng nhiều càng tốt, các nông trại kinh doanh độc lập. Nó còn nhằm thúc đẩy sự hợp tác trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài việc ban hành Luật Nông nghiệp cơ bản, nhiều biện pháp chính sách khác nhau đã được thi hành để hỗ trợ cho luật này. Một dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng trong nông nghiệp đã được triển khai từ năm 1961. Một hệ thống tín dụng dành cho nông dân cũng được lập ra để hỗ trợ những nỗ lực hiện đại hoá quản lý của họ.

Ngay sau đó, một thay đổi quan trọng khác đã xảy ra cùng với việc sửa đổi Luật Đất nông nghiệp năm 1962, trong đó những hạn chế về diện tích ruộng đất tối đa đã được nói lỏng. Chính phủ dự định rằng có thể mở rộng được quy mô nông trại bằng cách mua lại ruộng đất hoặc khai khẩn đất mới. Quy định nghiêm ngặt về việc thuê mướn ruộng đất đã không được nói lỏng để ngăn chặn sự tái sinh của chế độ địa chủ. Xét về mặt này, các chính sách cơ cấu theo Luật Nông nghiệp cơ bản đã đi ngược lại với các chính sách ruộng đất trong thời kỳ cải cách ruộng đất. Các chính sách thứ nhất nhấn mạnh đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp, còn các chính sách kia nhấn mạnh đến tính công bằng trong các cộng đồng nông thôn.

Mặc dù chính phủ đã nỗ lực, nhưng vẫn không thể thực hiện được mục tiêu của Luật Nông nghiệp cơ bản. Trong thập kỷ đầu tiên theo Luật Cơ bản, thập kỷ 60, không có sự thay đổi gì đáng kể về quy mô nông trại. Suốt những năm 1960, số nông trại có quy mô đất đang hoạt động lớn hơn hai hecta đã tăng từ 390.00

lên 420,000, nhưng vẫn còn ít hơn thời kỳ trước chiến tranh. Quy mô nông trại trung bình tăng rất ít, từ 1,00 lên 1,09 hecta. Do đó vào năm 1970, chỉ có 6,6% nông trại được xem là có thể kinh doanh độc lập được. Tại sao quy mô nông trại vẫn còn quá nhỏ? Lý do chính là sản xuất nông nghiệp một phần thời gian tăng mạnh. Trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao, việc xây dựng đường cao tốc, nhà máy và nhà ở bùng nổ, tạo được nhiều cơ hội làm việc cho nông dân như là công nhân xây dựng. Mạng lưới giao thông phát triển cũng giúp cho nông dân dễ dàng lên thành phố kiếm việc làm. Cơ hội việc làm phi nông nghiệp, do vậy đã tăng lên nhanh ở các khu vực nông thôn.

Nhiều nông dân đã rời nông nghiệp để sang làm việc ở khu vực phi nông nghiệp. Trong thời kỳ từ 1960 - 1989, số công nhân chủ yếu làm việc trong nông nghiệp đã giảm gần một phần ba, tuy nhiên phần giảm sút này đã được bù lại nhờ sự gia tăng số công nhân tham gia bổ sung vào sản xuất nông nghiệp (Bảng 14.4). Số nông trại làm việc một phần thời gian đã tăng vọt, đặc biệt là trong loại II là loại có hơn một nửa thu nhập kiếm được từ các nguồn ngoài nông nghiệp. Ngay sau chiến tranh, hơn nửa số nông dân tham gia sản xuất nông nghiệp đầy đủ thời gian trong khi ấy, chỉ có 16% là nông dân làm một phần thời gian loại II. Khi các chính sách cơ cấu theo Luật Nông nghiệp cơ bản đã được đề ra, số nông dân làm đủ thời gian loại I và loại II mỗi loại đều chiếm gần 1/3 tổng số nông dân. Phần nông dân làm một phần thời gian loại II tăng nhanh tới 50% vào năm 1970 rồi tới 72% năm 1989. Mặt khác, phần nông dân làm đủ thời gian giảm xuống còn 14% năm 1989. Trong khi tổng số nông trại giảm chậm vì số nông trại một phần thời gian tăng lên, thì diện tích đất có thể trồng trọt được đã giảm đôi chút vì ruộng đất được chuyển sang phục vụ cho mục đích phi nông nghiệp. Do đó quy mô nông trại trung bình tăng với tốc độ chậm. Do vậy, điều chỉnh cơ cấu của nông nghiệp Nhật Bản thông qua việc mở rộng quy mô nông trại, một mục tiêu chủ yếu của Luật Nông nghiệp cơ bản đã không thực hiện được. Nông dân làm một phần thời gian đã không bán ruộng đất của mình và cơ cấu ruộng đất đã không thay đổi suốt thời kỳ này.

Tuy nhiên, thật lạ là sản xuất nông nghiệp một phần thời gian lại cho phép các nông hộ kiếm được thu nhập không thua kém với các hộ phi nông nghiệp. Cho đến đầu thập kỷ 60 - thu nhập bình quân của một thành viên nông hộ thấp hơn thành viên của các hộ phi nông nghiệp là 30%.

Có thể thấy, tiến bộ trong cơ giới hoá đã làm giảm đáng kể, nhận lượng lao động cần thiết đối với kinh doanh nông nghiệp xu hướng này đặc biệt rõ trong việc trồng lúa, khu vực chủ đạo nhất của nông nghiệp Nhật Bản. Bên cạnh đó, giá gạo được hỗ trợ ở mức rất cao trong hệ thống kiểm soát lương thực, đồng thời chính phủ hứa sẽ mua toàn bộ gạo do nông dân sản xuất. Những điều kiện kinh tế và công nghệ này cho phép các nông dân nhỏ vừa sản xuất được gạo lại vừa tham gia vào các nghề ngoài nông nghiệp. Thay đổi công nghệ, tạo thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp một phần thời gian trong canh tác lúa, là việc phổ biến máy cày. Trước khi đưa máy cày vào sử dụng, kinh doanh nông nghiệp chủ yếu dựa vào lao động chân tay và sức vật kéo. Mặc dầu một số loại máy móc, như máy đập lúa và máy bơm nước áp lực, đã được sử dụng từ trước Chiến tranh Thế giới II, song những công việc vất vả nhất, như làm đất, vẫn đòi hỏi phải có lao động nam thanh niên.

Cùng với việc đưa máy cày vào sử dụng, phụ nữ và người già có thể làm nông nghiệp. Lao động chân tay của nam thanh niên được thay thế bằng máy móc. Kết quả là, nam giới trẻ tuổi và trung niên ở các nông hộ có xu hướng tham gia vào các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Phù hợp với sự gia tăng của sản xuất nông nghiệp một phần thời gian, số máy cày tăng ở mức bùng nổ trong những năm 1960.

Từ cuối những năm 1960, nông nghiệp Nhật Bản bước vào giai đoạn cơ giới hóa nông nghiệp mới cho đến lúc đó, kinh doanh nông nghiệp mới chỉ được cơ giới hoá một phần, một số công việc còn lại như cấy và thu hoạch vẫn phải dùng lao động chân tay. Việc phổ biến máy cày và máy đập lúa đã đạt tới mức thừa đủ vào cuối những năm 1960. Trong khi đó, các máy móc cỡ nhỏ này bắt đầu được thay thế bằng máy móc cỡ vừa như máy kéo và máy liên hợp. Máy cấy lúa được phát minh và sử dụng rộng rãi và thời gian này. Toàn bộ quá trình sản xuất lúa gạo đã được cơ giới hoá. Quá trình cơ giới hoá này hình như là liên tục, xét theo sự giảm sút đều đặn mức nhập lượng lao động trên một tấn gạo suốt nhiều năm sau chiến tranh. Tuy nhiên, cơ giới hoá cỡ vừa khác nhau ở chỗ có thể nhận thấy được lợi nhuận gia tăng theo quy mô của kinh doanh nông nghiệp. Khi tiền công phi nông nghiệp tăng lên, lao động từ nông nghiệp dồn về khu vực phi nông nghiệp. Việc khu vực phi nông nghiệp thu hút lao động đã đẩy tỷ lệ tiền công nông nghiệp lên và do vậy khuyến khích việc phát triển cơ giới hoá,

nhưng cơ giới hoá chỉ có thể có hiệu quả thông qua việc mở rộng quy mô nông trại và năng lực kinh doanh cao hơn.

Cơ giới hoá nông nghiệp sử dụng máy móc cỡ vừa và lớn được đặc trưng bởi lợi nhuận gia tăng theo quy mô vì nó cần có một đơn vị nông trại lớn để vận hành máy móc có hiệu quả. Ảnh hưởng cơ giới hoá đối với chi phí bình quân ngày càng giảm so với quy mô nông trại. Cho đến những năm 1960, chi phí lao động trên một đơn vị sản lượng gạo ở nông trại lớn thấp hơn ở nông trại nhỏ, nhưng chi phí sử dụng máy móc lại cao hơn, và không có sự chênh lệch đáng kể nào trong tổng chi phí giữa các loại quy mô nông trại khác nhau. Máy móc cỡ vừa đã được đưa vào sử dụng, song chi phí về lao động lẫn máy móc ở các nông trại lớn vẫn thấp hơn ở các nông trại nhỏ. Các nền kinh tế quy mô mạnh, xét về mặt sản lượng, đã thể hiện rõ vào những năm 1980. Ưu thế của sản xuất nông nghiệp một phần thời gian, quy mô nhỏ ở Nhật Bản lẽ ra đã bị suy giảm do tiến bộ của cơ giới hoá.

Các nền kinh tế quy mô gắn với việc cơ giới hoá ở Nhật Bản không có nghĩa là quy mô nông trại tối ưu để sử dụng hiệu quả nhất máy móc cỡ vừa sẽ không lớn hơn quy mô trung bình của một nông trại ở Châu Âu. Tuy nhiên, cần lưu ý là, quy mô nông trại tối ưu ở Nhật Bản sẽ lớn hơn nhiều mức bình quân hiện tại. Chênh lệch lớn thể hiện một việc chậm điều chỉnh do sự cứng nhắc về thể chế của thị trường đất đai gây.

Việc phi điều chỉnh năm 1962 không có hiệu quả lắm trong việc kích thích thị trường đất đai. Bùng nổ xây dựng trong toàn quốc thời gian đó càng làm cho nông dân hy vọng kiếm được những khoản lợi nhuận trời cho nhờ bán ruộng đất của mình đi, do vậy càng kích thích người ta giữ đất chờ cơ hội may mắn. Thực tế, giá đất đã tăng nhanh, với tốc độ cao hơn cả lợi nhuận thu được từ những mảnh đất dùng cho sản xuất nông nghiệp. Do vậy, hy vọng mở rộng quy mô nông trại thông qua mua đất canh tác của chính phủ đã không trở thành hiện thực. Để khắc phục những khó khăn này, chính phủ đã tạo điều kiện mở rộng quy mô nông trại bằng cách cho thuê đất. Luật đất nông nghiệp sửa đổi vào năm 1970, khiến cho việc cho thuê đất dài hạn tới hơn 10 năm có thể được chấm dứt bất cứ lúc nào. Nhiều điều khoản miễn trừ cũng được áp dụng đối với việc cho thuê ngắn hạn đất trồng lúa nước vào mùa đông. Việc kiểm soát nghiêm ngặt địa tô đưa nói lỏng. Tuy nhiên, các chủ đất vẫn không muốn đem ruộng đất

của mình cho thuê vì sợ bị mất vào tay các tá điền. Phần nào bắt nguồn từ thời kỳ cải cách ruộng đất, ý tưởng về thuê mướn trong nông nghiệp ở Nhật Bản vẫn phải chịu nhiều vấn đề thuộc về quan điểm. Nhiều qui định khác nhau cũng được nói lỏng trong những năm 1970. Năm 1975, Luật Phát triển Nông nghiệp (Noshi-ho) được sửa đổi để hợp pháp hoá việc cho thuê ruộng đất dưới mười năm, và việc này phải được những dân làng đã tham gia vào chương trình sử dụng nông trại ở cấp làng xã đồng ý. Năm 1980, Luật khuyến khích sử dụng Ruộng đất (Noyo-shi Riyo Zoshin-ho) miễn khỏi các hợp đồng ngắn hạn theo Luật Đất đai do các giới chức sắc làng làm trung gian. Theo các hợp đồng đó, ruộng đất cho thuê được tự động hoàn trả lại cho các chủ đất khi hết hạn hợp đồng.

Mặc dù nhiều qui định đối với thị trường thuê mướn ruộng đất đã được nói lỏng đáng kể, nhưng triển vọng mở rộng quy mô nông trại thông qua việc cho thuê ruộng đất vẫn còn hạn chế. Theo Điều tra Nông nghiệp năm 1985, ruộng đất được cho thuê chỉ bằng 7,5% tổng diện tích được canh tác. Con số này thấp hơn nhiều so với ở Tây Âu và Bắc Mỹ, nơi có 20 đến 50% ruộng đất được đem cho thuê.

Việc canh tác quy mô lớn của tá điền ở Nhật Bản hãy còn hiếm. Và hầu hết tá điền Nhật Bản đều thuê những mảnh đất nhỏ phân tán của các chủ đất khác nhau, nên rất khó sử dụng có hiệu quả các loại máy móc cỡ vừa. Các nông trại nhỏ đã cố gắng tìm kiếm các nền kinh tế quy mô thông qua việc sử dụng chung máy móc hoặc ký hợp đồng để người có máy thuê các hoạt động kinh doanh nông nghiệp. Tuy nhiên, việc sử dụng máy móc lớn ở các đơn vị nông trại nhỏ vẫn còn chưa hiệu quả. Những qui định về thời gian sử dụng đất đai, dù đã được nói lỏng dần, vẫn là một trở ngại thể chế chủ yếu đối với việc mở rộng quy mô nông trại ở Nhật Bản.